



Khoa kinh tế học
ĐH Kinh tế quốc dân

GIÁO TRÌNH MÔN KINH TẾ HỌC VI MÔ

Chương 1: Tổng quan về kinh tế vi mô

Thạc sĩ: Nguyễn Thị Thu



Môn học

KINH TẾ HỌC VI MÔ

TS. Nguyễn Thị Thu

Bộ môn Kinh tế học vi mô

Khoa Kinh tế học

Đại học Kinh tế quốc dân

Tel: 0436461812/0439192857

01238129982



TẠI SAO PHẢI N.C KTH

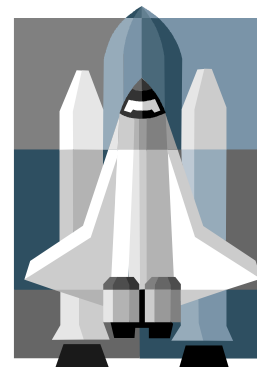


Vd: cty dự định sx 1
kiểu ô tô mới => Công
ty sẽ đề cập những vấn
đề
gì?



Vấn đề cần phải qtâm

- *Người ờ i TD*
- *Cty*
- *Đối thủ ctranh*
- *Chính phủ*

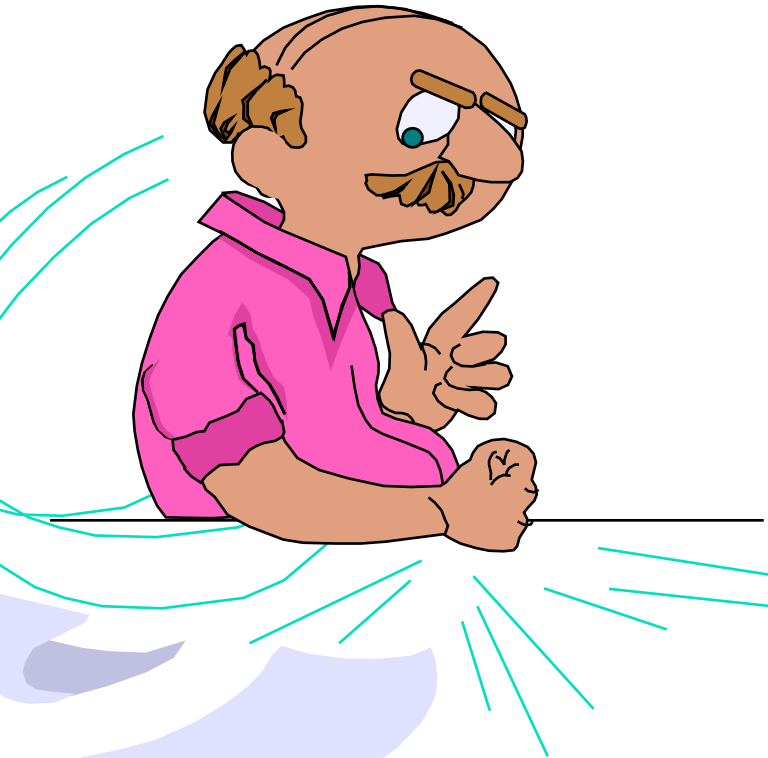


Nghiên cứu người tiêu dùng

- Lượng cầu của họ
- Q tâm kiểu dáng, chất lượng xe ntn?
- có thể ở những thị trường nào?
- số lượng xe thay đổi theo giá ô tô công ty sẽ SX ở mỗi thị trường?



Bản thân công ty



- TC sx xe là bao nhiêu? Phụ thuộc vào số lượng xe ntn?
- TC sẽ thay đổi như thế nào nếu:
 - _ thđi trong qhệ đvớì ng LĐ (w, CP SD LĐ)
 - _ thđi Cn sx ô tô
 - _ thđi P nguyên vật liệu
 - _ thđi chS của CPhủ: thuế, bhộ
- Đu a ra các chiến lược và chs
 - _ SP: mẫu mã, kết cấu, chlu ợng
 - _ SX: cái gì tự sx, cái gì mua
 - _ t²: nào, chs thnhập, P ra sao?
- Qđinh đtu => cân nhắc
 - _ có mở rộng qmô? Cụ thể?
 - _ sẽ có rủi ro gì khi đtu?



Nc đối thủ cạnh tranh

- Số lượng đối thủ? Loại SP và số lượng sp họ có thể cung cấp theo P
- Khả năng p.u của các đối

thủ



Đối với Cphủ

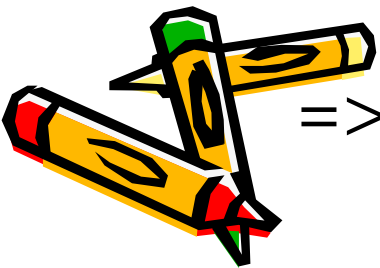
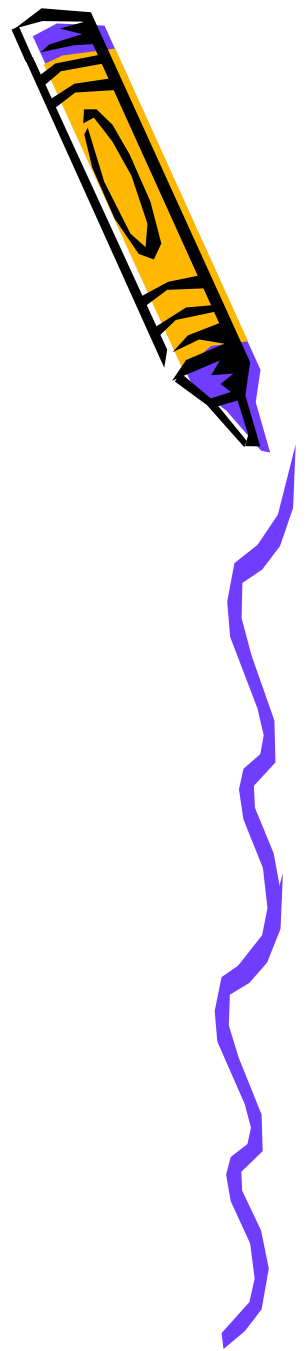
- Các ảnh hưởng do Cphủ điều tiết
 - + Tiêu chuẩn VSMI và sự thay đổi theo t ?
 - + Những đổi đó ảnh hưởng ntn đến TC, SX, π

- Cphủ sẽ phải ncứ u xem
 - + Cách khí thải của ô tô
 - + Chi thuế ảnh hưởng ntn đến

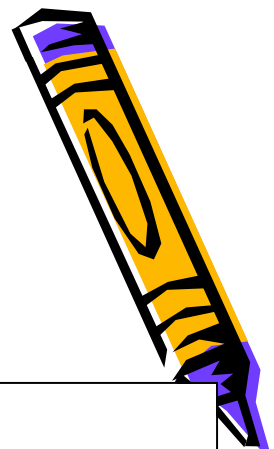
TC, SX và P ô tô

=> ảnh hưởng ntn đến QĐ của

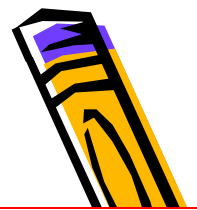
ng TD và ng SX?



Kiểu dáng ô tô lựa chọn



Chương 1: Tổng quan về KTH



I. Khái quát về KTH

1. **Nguồn gốc:** KTH ra đời từ rất sớm và pt đến ngày nay

- + cha đẻ của ngành KTH là Adam Smith (1723 -1790) với tác phẩm “Của cải của các dân tộc ,,
- + tiếp sau đó nổi lên có nhiều trường phái khoa học khác nhau và có sự cọ sát rất lớn, đặc trưng có trường phái Keynes (1883 -1946) cho rằng “Nhà nước phải tác động trực tiếp vào nền kt để tránh suy thoái”, để chống lạm phát, thất nghiệp,... Đến nay, trường phái này được thừa nhận và đóng vai trò rất qtrọng ở cả 2 phương diện lý luận và thực tiễn.

2. **Khái niệm**

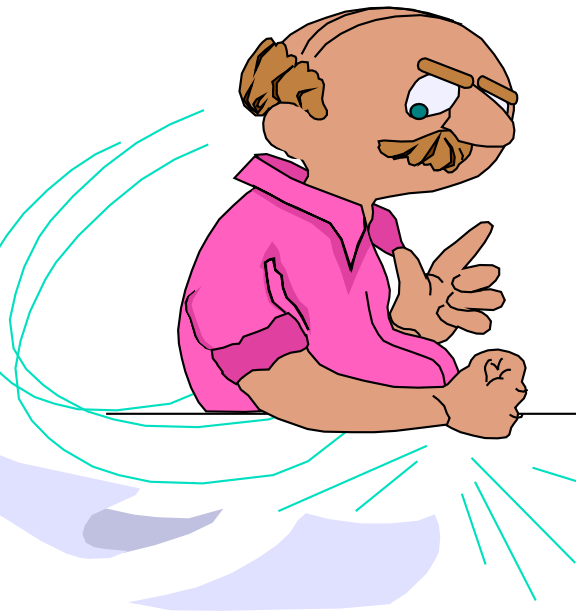
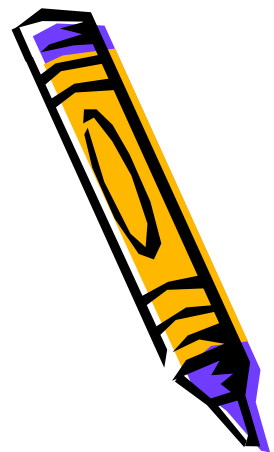


Kinh tế học là gì?

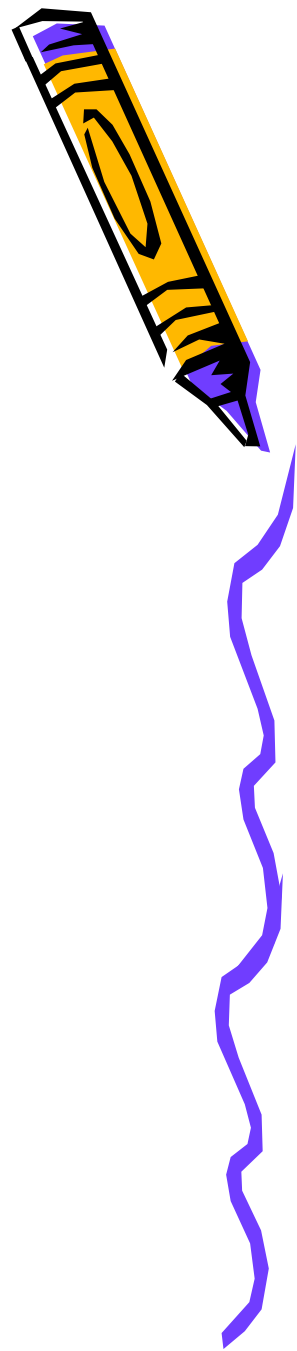
2.1. Là môn khoa học

KTCB

- Nghiên cứu cách thức vận hành của bộ nền kinh tế nói chung và
- Cách thức ứng xử của từng thành viên trong nền KT nói riêng



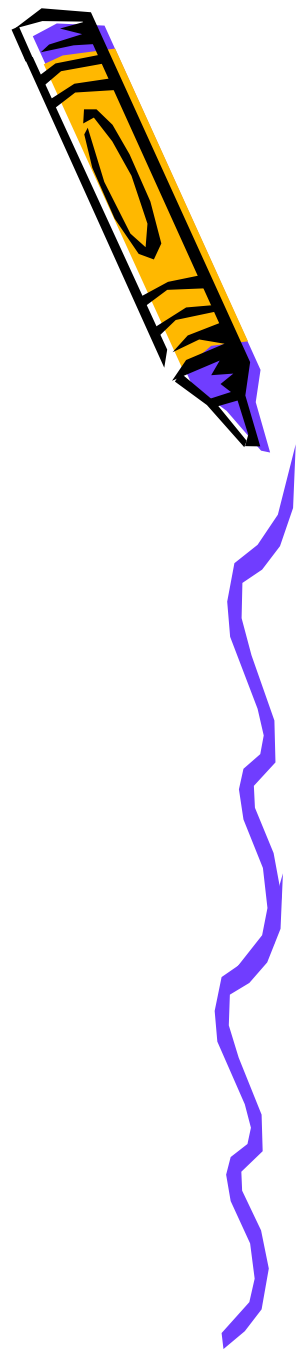
Nghiên cứu



- cách thức vận hành của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung => KTH vĩ mô
- cách thức ứng xử của từng thành viên trong nền kinh tế nói riêng => KTH vi mô



Các thành viên chủ yếu của nền kinh tế



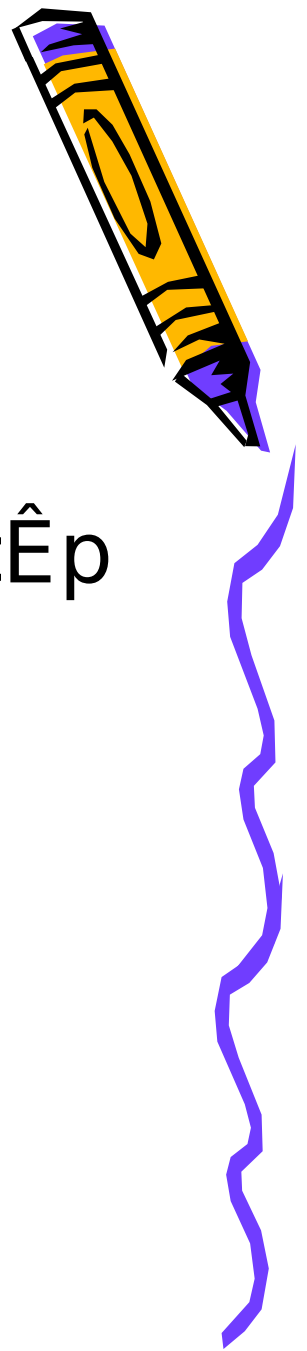
- Doanh nghiệp
- Hộ gia đình
- Chính phủ



Hé gia ®xnh

C, c hé gia ®xnh

- tham gia vµo thp tr-êng H² ti^au dïng
+ SD c, c SP, DV do thp tr-êng cung cÊp
+ Q§ TD lo¹i H² nµo?
- Tham gia vµo thp tr-êng c, c yÕu tè
+ chñ thÓ SD c, c nguån lùc sx-XH
+ Q§ SD lo¹i nguån lùc nµo?



Doanh nghiệp

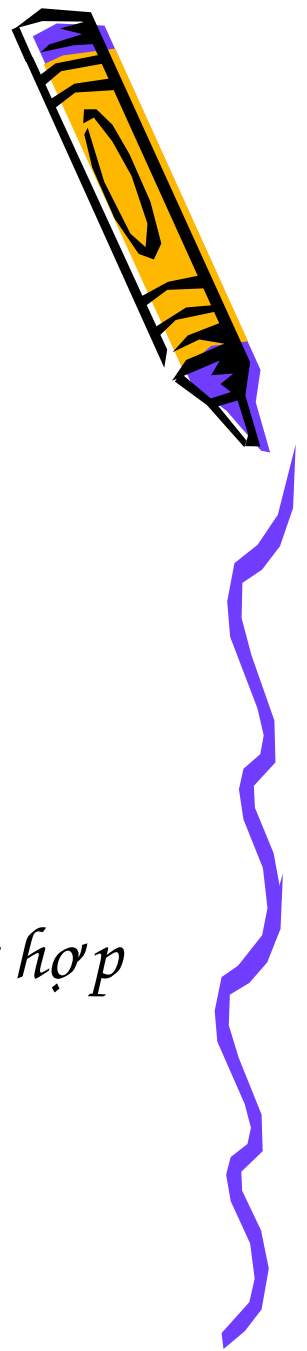


Các DN

- là chủ thể SD các nguồn lực SX-XH
- cung cấp các SP, DV



Các loại hình doanh nghiệp



1. Nếu phân loại theo mục đích sẽ có:

- + DN kinh doanh nhằm mục tiêu Π_{max}
- + DN công ích nhằm mục tiêu U_{max}

2. Nếu phân loại theo sở hữu sẽ có:

- + DNNN gồm Cty NN, CTCP NN, CTNNHHNN
- + DN ngoài quốc doanh gồm: CTCP, CTNNHH, Tty hợp danh, DN tư nhân
- + DN có vốn nước ngoài gồm DN FDI (100% vốn nước ngoài) và DN liên doanh



Công ty hợp danh

là hình thức tổ chức 2 thành viên

- Tư hợp danh: chịu trách nhiệm và quyết định mọi hoạt động của DN
- Tư góp vốn: => quyền hạn trách nhiệm theo % số vốn tham gia



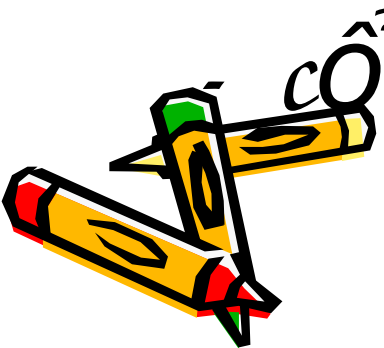
CHÍNH PHỦ



- trực tiếp tham gia SXH² và DV
đu ới các hình thức c các DN nhà
nư ớc

– tái phân phối thu nhập

cổ đ ồng ở các công ty cổ phần



Môc tiêu vµ H¹n chõ



- | | <u>Môc tiêu</u> | <u>H¹n chõ</u> |
|------------------------|--|--|
| • Doanh nghiệp: | max lợi nhuận
(người SX $\Rightarrow \pi_{MAX}$) | nguồn lực
nguồn sức g®
nguồn lực |
| • Hé gia ®×nh : | max lợi Ých
(người TD $\Rightarrow U_{MAX}$) | |
| • ChÝnh phñ: | max phúc lợi XH
$\Rightarrow NSB_{MAX}$ | |

↓
Nguồn lực khan
hiếm



2.2. KTH là khoa học của sự

Lựa chọn

+ Ncøu c, ch thøc XH ph©n bæ
nguồn l-c khan hiếm gi÷a nh÷ng
yêu cÇu số đông mang tÝnh c¹nh
tranh \Leftrightarrow N.C c, ch thøc lựa chọn cũa
c, c tv KT vµ xem xĐt sù lch diÔn
ra ntn?

+ Ncøu c, ch thøc XH tr¶ lêi 3 v@Ò
KT c- b¶n \Rightarrow lựa chọn

- SX c, i g^x

- SX ntn

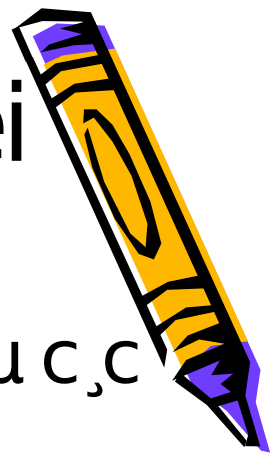
- SX cho ai



2.3. KTH cβn lμ m«n K.H X· héi

k.h vÒ con ng

- §èi t-ìng N.C rÊt phøc t¹p: “con ng lμ tæng hoμ c,c mqh XH”
 - VD: + tû IÖ ®i lμm cña phô n÷ cã chång khi nam giái thÊt nghiÖp sÿ thay ®æi ntn?
+ tû IÖ ®i lμm cña phô n÷ t-ìng l²n vx lý thuyÖt nμy cho r»ng mèi qt©m lμ tæng thu nhËp chø k ph¶i c« ta kiÖm ®-íc bao nhi²u tiÖn
+ tû IÖ ®i lμm gi¶m xuèng vx lý thuyÖt nμy cho r»ng y/t qtr nhÊt trong Q§ cña c« ta lμ sù c-ìng th¼ng cña t2 l® chø k ph¶i lμ thu nhËp tiÖm n-ìng cña c« ta
- KTH kh«ng cã lý thuyÖt ®óng



3. Các bộ phận của KTH vi mô và KTH vĩ mô



Vi mô

- N.c hvi của c, c tvi²n KT: Mục tiêu, h¹n chỗ v^u c, ch th^oc R^1 t mục tiêu
- N.c nh²:ng v R^0 KT cô th^o: cung - c $\text{C}u$, th P tr-êng, P, Q, I
- Đưa ra QĐ cụ thể
- Giải quyết 3v đ ề KTcb/DN =>Giống: gq 3v đ ề KTcb, khác: pvi nc dn P²nc cụcbộ

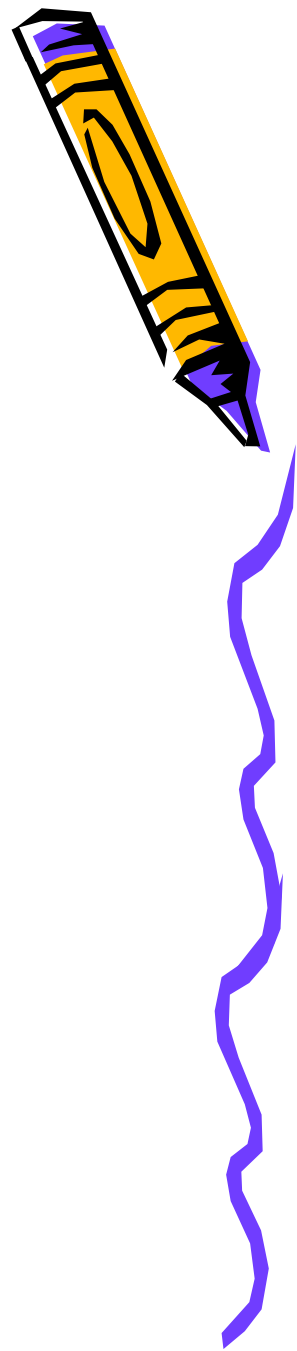
Vũ mô

- Nc hvi của n $\text{O}n$ KT t $\text{a}ng$ th^o
- Nc nh²:ng v R^0 KT t $\text{a}ng$ h $\text{i}p$: t $\text{a}ng$ cung, t $\text{a}ng$ c $\text{C}u$, GNP, GDP, t $\text{i}ng$ tr-êng, l¹m ph $\text{,}t$, th $\text{E}t$ nghi $\text{O}p$,...
- Hoạch định CScả nềnKT
- gq 3 v đ ề KTcb/KTQD =>Khác: pvi nc nền KTQD P²nc cân bằng tổng thể



4. Phương pháp nghiên cứu

- P^2 trừu tượng hóa
- P^2 mô hình hóa
- P^2 thực chứng
- P^2 chuẩn tắc
- P^2 tối ưu hóa
- P^2 cân bằng
- P^2 đồ thị



Phương pháp trừu tượng hoá (phương pháp so sánh tĩnh)

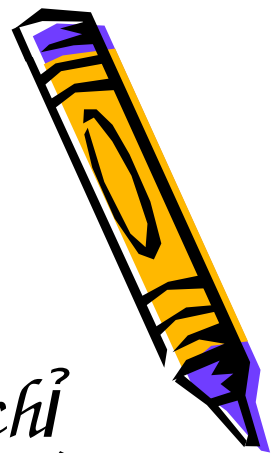
- loại bỏ nhân tố phụ (cho cố định) để chỉ tập trung vào n.c nhân tố chính (cho biến động)

- biểu hiện

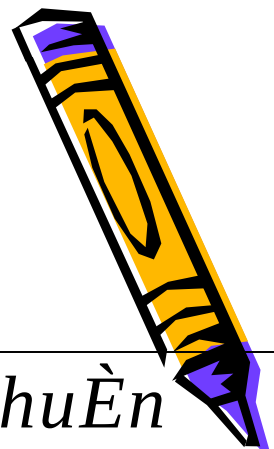
* trong các mô hình luôn giả định chỉ cho một nhân tố biến đổi, các nhân tố khác không đổi

* đơn giản hoá các hiện tượng kt: coi nền kt chỉ có 3 TV

(người SX, người TD, CP)



Kinh tở hăc thùc chøng vư kinh tở hăc chuÈn t³/₄c



- *Kinh tở hăc thùc chøng:* - tìm cách gthích một c, ch khách quan các hiện tượng các q trình KT - c, c v[®] mang tở nh nh[©]n qu[¶]

- trả lời câu hỏi:

+ đó là gì?

+ tại sao lại như vậy?

+ điều gì sẽ xảy ra?

VD: khi nc cầu

- *Kinh tở hăc chuÈn t³/₄c:* - dựa vào đgiá cá nhân để đưa ra các khuyến nghị

(dựa vào chủ quan => QĐ => đúng hoặc sai)

- trả lời câu hỏi:

+ điều gì nên xảy ra?

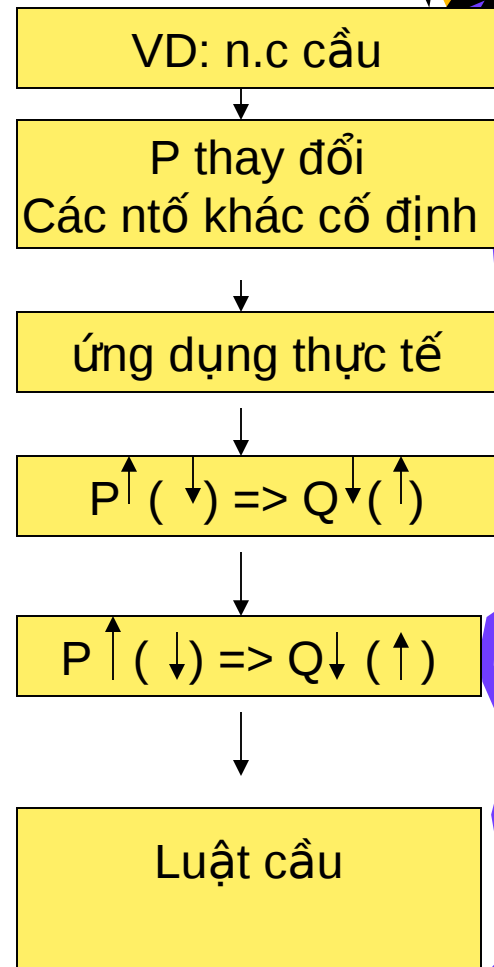
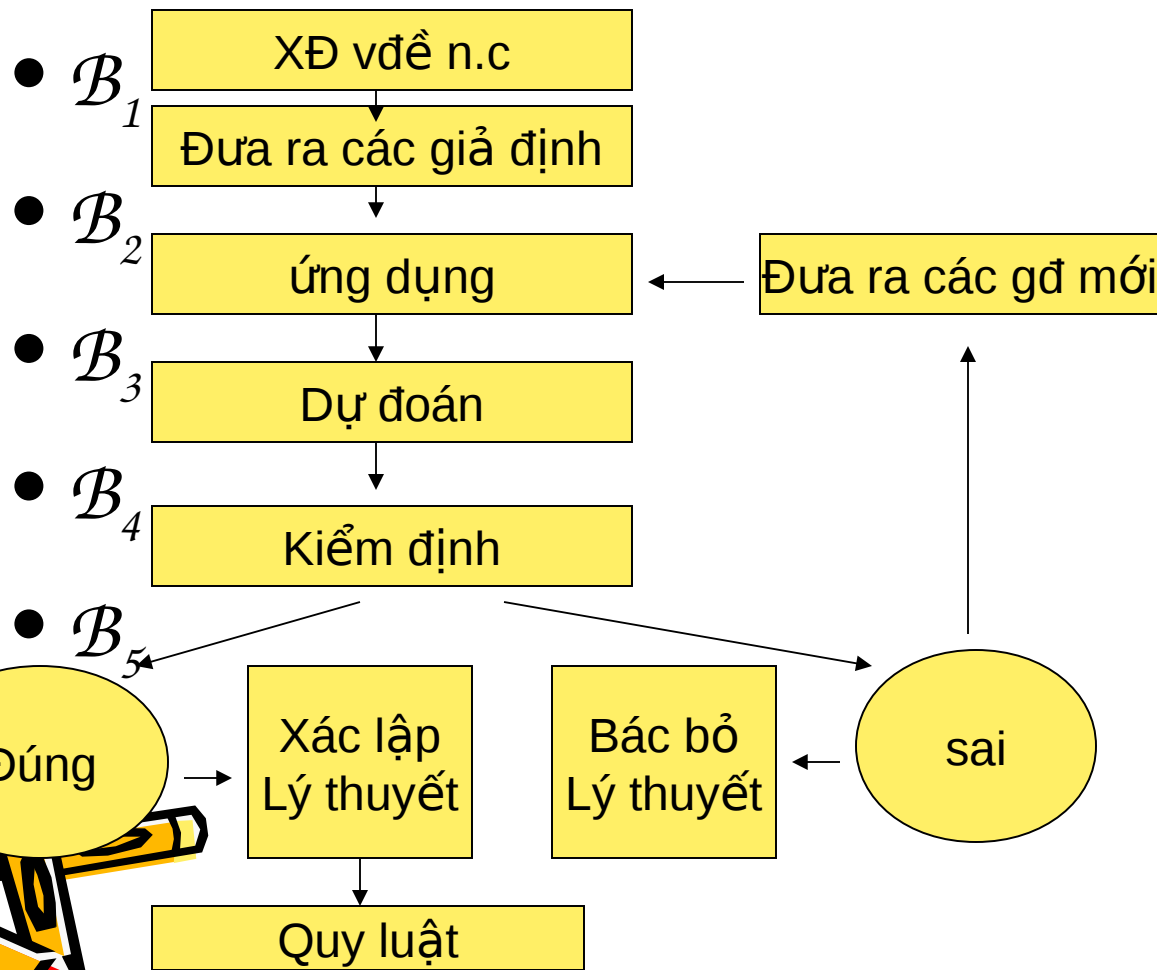
+ cần phải ntn?

- Ví dô: c[©]n ph[¶]i cho sv thu^² nhự vớ gi, rí.



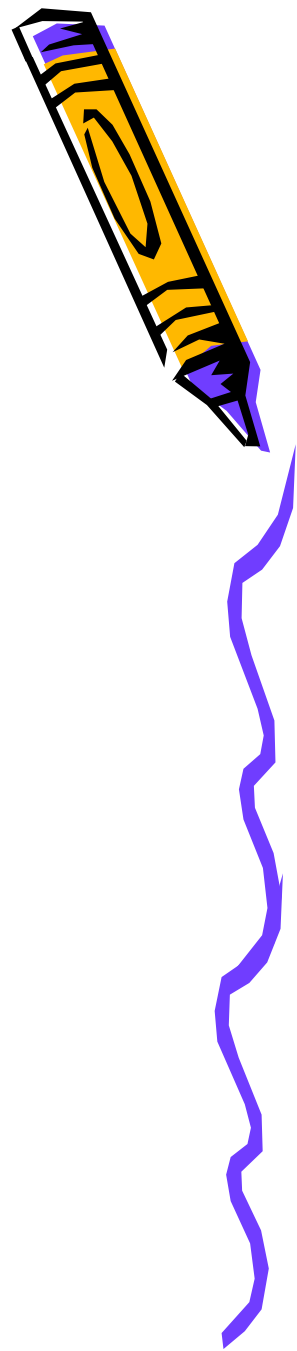


Mô hình nc th.h thông qua các bước



Kiểm định hình

- Lý do
- Mục tiêu
- Phương pháp
- Nội dung
- VD

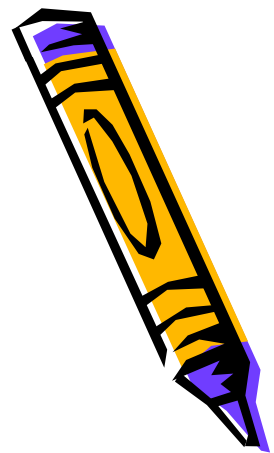


Một số phương pháp khác

- Phương pháp tối ưu hoá
 - + Ấn định vấn đề nghiên cứu là tối ưu từ đó xây dựng mô hình lý thuyết
 - + SD các công cụ toán học
- phương pháp đồ thị: mô tả các mối quan hệ KT bằng đồ thị



5. Quan hệ nhân quả

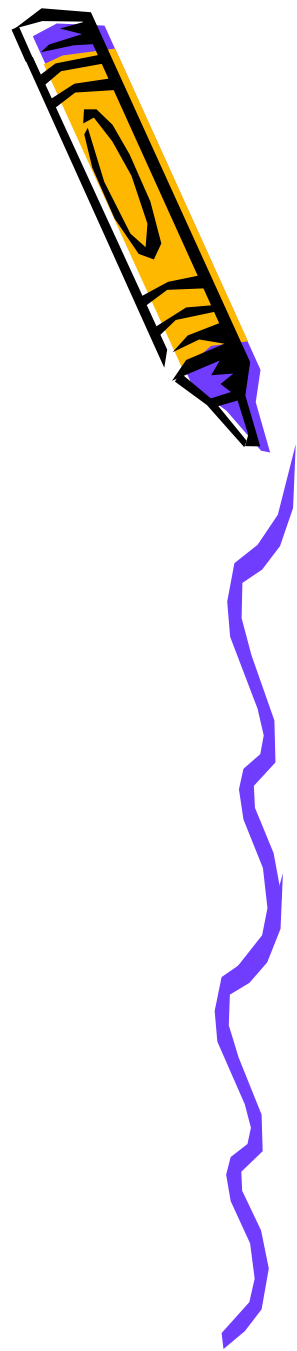


- Mô tả mối quan hệ giữa các biến số
 - + biến chịu sự tác động là biến phụ thuộc
 - + biến tác động đến biến khác là biến độc lập
 - ⇒ Biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc
- VD: trời sáng => gà gáy



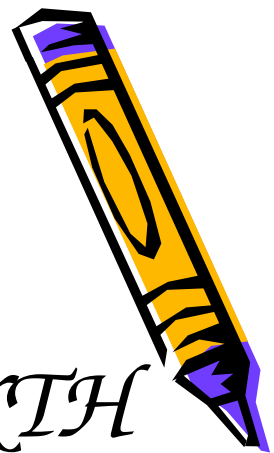
Các mục tiêu của nền KT

- Tăng trưởng
- Hiệu quả
- Công bằng
- An ổn



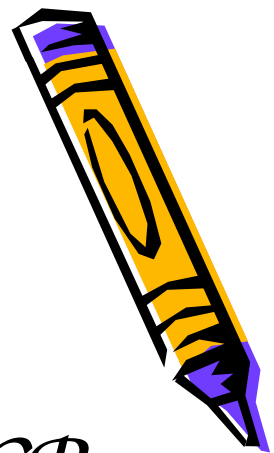
II. KINH VI MÔ

1. Vị trí và ý nghĩa việc ncứ u KTH vi mô
2. Đối tượng ncứ u
3. Nội dung ncứ u
4. Thời gian nc
5. Tài liệu tham khảo
6. Yêu cầu đối với sinh viên



Vị trí và ý nghĩa việc nc KTH vi mô

- KTH vi mô là một môn KH KTCB, cung cấp kiến thức về KT thị trường để ra QĐ tối ưu
- KTH vi mô có quan hệ với các môn học khác, nó là cơ sở lý thuyết để ncử u các môn KT ngành và QTKD

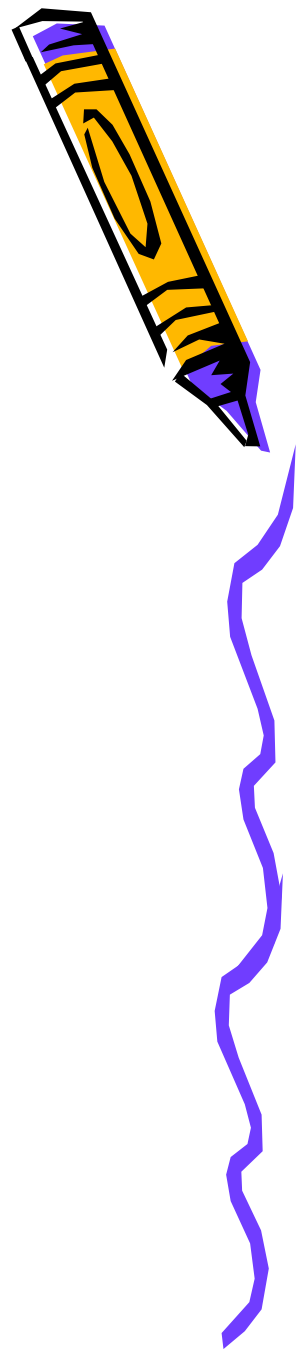


Đối tượng nghiên cứu

- KTH vi mô chủ đề cập đến hướng của từng tế bào KT (ng sx, ng td, cp) đến các mt của họ và cách thức c đ đạt đư ợ c mt đó
- KTH vi mô chủ đề ng lại ở việc vạch ra tính quy luật và xu h ư ớ ng vận động tất yếu của nền KT thị trư ờ ng: giá cả, chi tiêu, chi phí lợi nhuận,...
- KTH vi mô cũng phân tích những mặt trái (trục trặc, khuyết tật, thất bại,...) của nền KT thị trư ờ ng và vai trò can thiệp, điều tiết của nhà nư ớ c để h ư ớ ng dẫn “bàn tay vô hình” hướng có hiệu quả



Nội dung ncứ u: 8 chươ ơ ng



- chươ ơ ng 1: Tổng quan về KTH
- chươ ơ ng 2: Lý thuyết cung cầu
- chươ ơ ng 3: Độ co dãn
- chươ ơ ng 4: Lý thuyết lợi ích
- chươ ơ ng 5: Lý thuyết DN
- chươ ơ ng 6: Cấu trúc thị trường
- chươ ơ ng 7: Thị trư ờ ng lao động
- chươ ơ ng 8: Nhữ ng thất bại củ a thị trư ờ ng

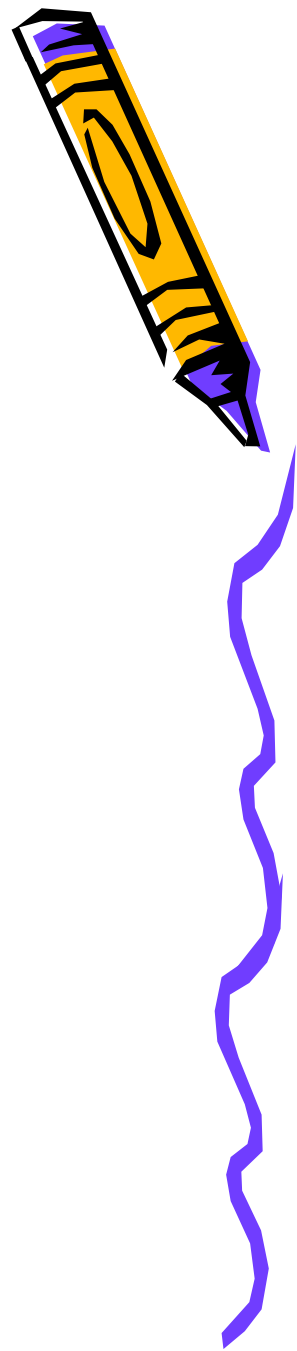


Thời gian

60 tiết

- *Học lý thuyết*
- *1 bài kiểm tra*
- *Chữ a bài tập*
- *30 phút kiểm tra bài cũ*

Điền danh



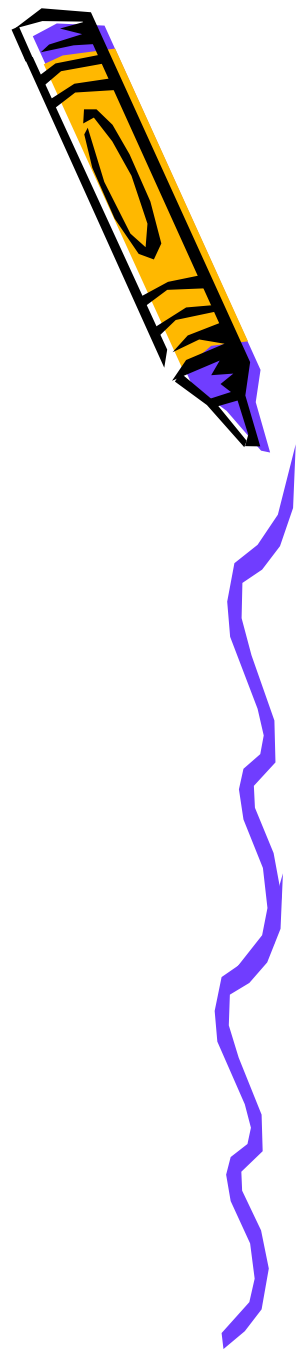
Tài liệu tham khảo



- “Giáo trình Nguyên lý kinh tế học „ĐHKIQD
- “Hướng dẫn thực hành „ĐHKIQD
- Robert S.Pindyck; Daniel L.Rubinfeld: KTH vi mô, Nxb thống kê năm 1999
- Varian, Hal R; Intermediate Microeconomics (A Modern Approach), Nxb W.W.Nortonar Company- New York- London, 1990



Yêu cầu đối với sinh viên



- *Đọc trước giáo trình*
- *Làm bài tập*
- *Trả lời các câu hỏi đ/s và lựa chọn*
- *Không nói chuyện riêng*
- *Không đi chậm, vắng phải xin phép*

=> thưởng: + điểm

phạt: - điểm



Bản chết của kinh tế vi mô



Lý thuyết về :

Sự lừa dối kinh tế tài - u

Gi, c

Phân bố hiệu quả các nguồn lực của xã hội



III. lý thuyết về sự lựa chọn

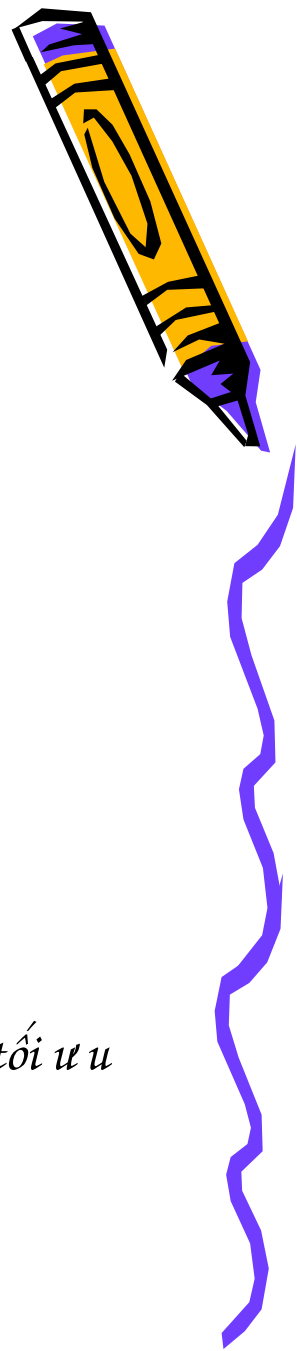


1. Thế nào là sự lựa chọn ?
2. Thực chất của sự lựa chọn
3. Tại sao phải lựa chọn ?
4. B/c của sự lựa chọn? Phân biệt các HQ ngược nhau
5. Mục tiêu của lựa chọn ?
6. Cơ sở của sự lựa chọn ?
7. Phương pháp lựa chọn ?

8. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự lựa chọn - Các qđ KT
- Các cơ chế KT



1. Thế nào là sự lựa chọn



- Lựa chọn là cách thức mà các tvtkt SD để ra QĐ có lợi nhất
- vd: 1 cá nhân có một số tiền $I = 100$ tr (VN đồng)
 - + PA I: Cất đi
 - $\Rightarrow \Pi = 0\%$, không rủi ro, không sinh lời
 - + PA II: Gửi ngân hàng
 - $\Rightarrow \Pi = 0,5\%$, an toàn, sinh lời ít
 - + PA III: Bỏ vào KD
 - $\Rightarrow \Pi = 0,9\%$, rủi ro cao, hấp dẫn
- Ý nghĩa: lựa chọn là so sánh những cái được, những cái mất, ... \Rightarrow QĐ tối ưu

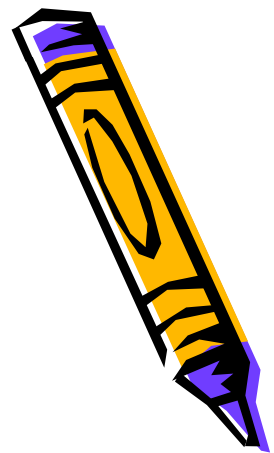


2. Thực chất của sự lựa chọn

Thực chất của sự lựa

là sự đánh đổi được cái này mất cái
kia

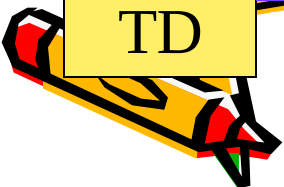
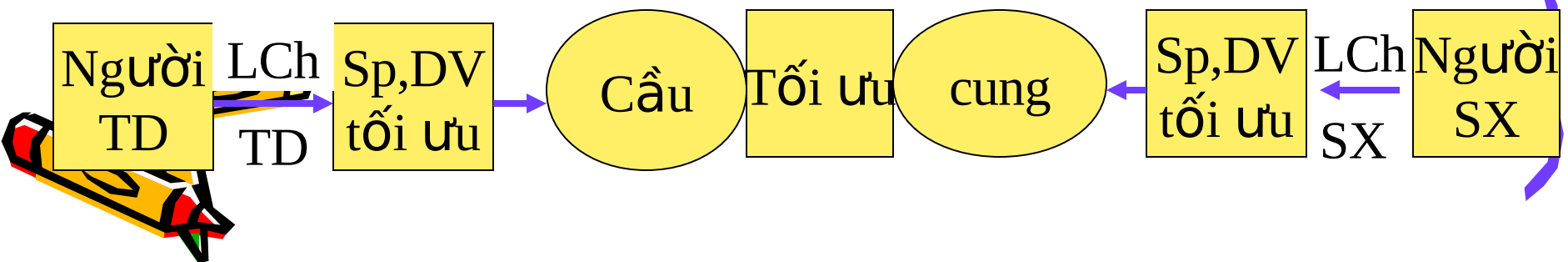
=> Sự lựa là có thể thực hiện



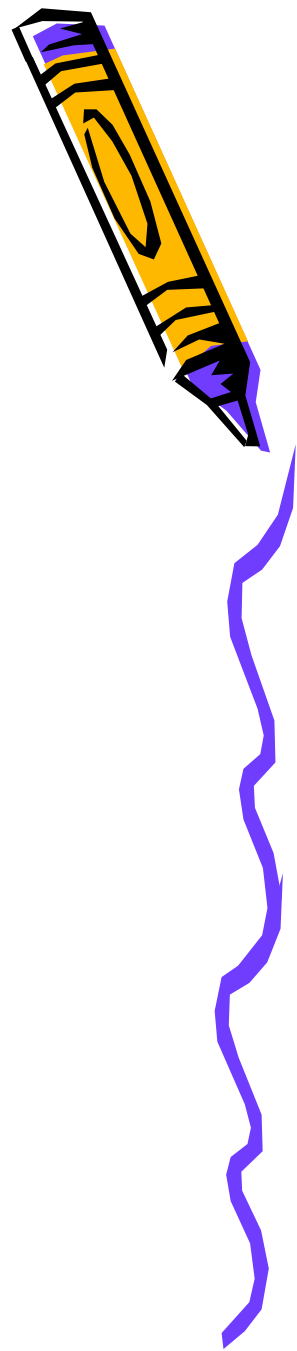
3. Tại sao phải lựa chọn ?



- **ĐK cần:** sự tồn tại Quy luật khan hiếm
- **ĐK đủ của sự lựa chọn:** Sự pt KH kt cnghe ngày nay cho phép SD cùng 1 nguồn SX ra nhiều loại SP, DV khác nhau
⇒ người SX lựa chọn SX loại SP, DV mà người TD có cầu
- **Giới hạn của sự LCh:** Căn cứ vào yếu tố sx nào khan hiếm nhất, khi lựa chọn, cần phải tập trung vào nguồn lực khan hiếm đó, nó là giới hạn ràng buộc, hạn chế khả năng LCh.



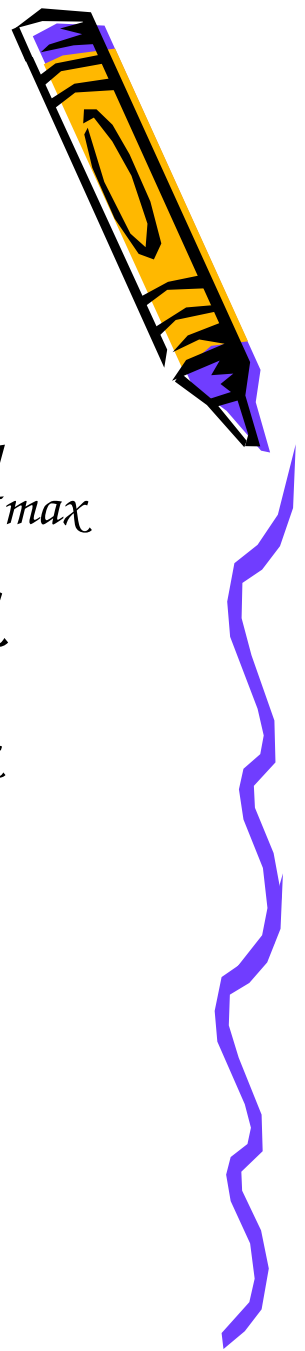
4. Bản chất của sự Ich
Là phần bảc cả hiệu quả
nguồn lực khan hiếu



chăn

là đưa ra các QĐTU'

- *Người tiêu dùng tối đa hoá lợi ích: TU_{max}*
- *Người SX tối đa hoá lợi nhuận: Π_{max}*
- *CP tối đa hoá lợi ích công cộng: NSB_{max}*



6. Cơ sở của sự lừa dối: O.C



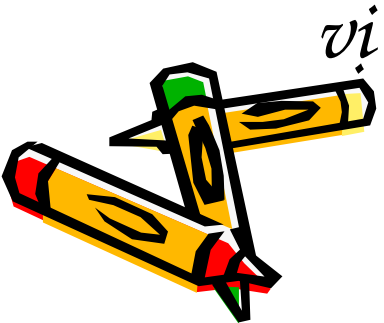
- Chi phí cơ hội: là giá trị của một cơ hội tốt nhất bị bỏ qua khi đưa ra 1 QĐ trong quá trình lch
- Chi phí cơ hội của việc sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa nuy sẽ là lượng hàng hóa khác cần phải bỏ



7. Phương pháp của sự lựa chọn

sử dụng phương pháp cận biên (biên, biên tế, nhắc một, tăng, giảm từ đơn)

- Đ/n: phương pháp cận biên là pf^2 đúng ở các điểm biên để quan sát và phân tích kt
- biểu hiện:
 - * nếu là hàm liên tục: tiệm cận dần
 - * nếu là hàm rời rạc: tăng(giảm) từ đơn



Phân tích cận biên



- Lợi Ých cận biên (MB, MU): lượng thay đổi của tổng lợi Ých khi sản xuất hoặc tiêu dùng thêm một đơn vị sản phẩm

$$MU = \Delta TU / \Delta Q = TU_i - TU_{i-1}; \quad MU = dTU/dQ$$

- Chi phí cận biên (MC): lượng thay đổi của tổng chi phí để sản xuất hoặc tiêu dùng thêm một đơn vị sản phẩm.

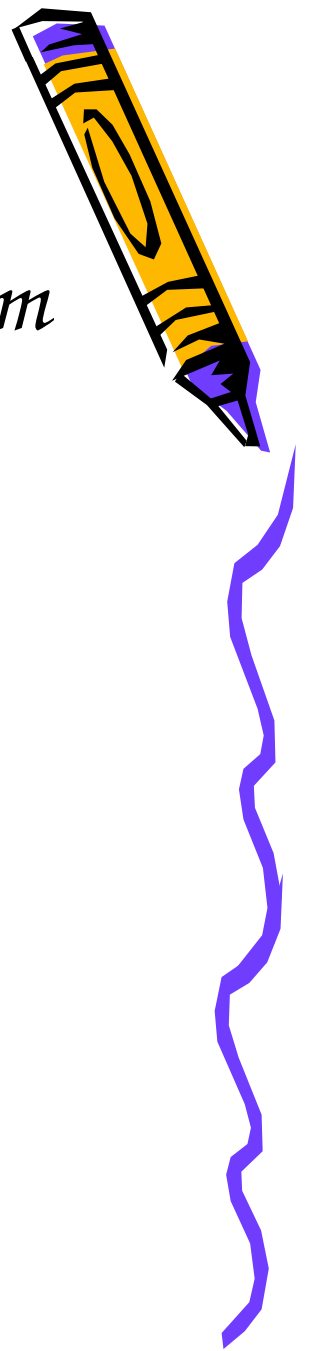
$$MC = \Delta TC / \Delta Q = TC_i - TC_{i-1}; \quad MC =$$

$$dTC/dQ$$



Chi phí cận biên (MC): là sự thay đổi của tổng doanh thu hoặc bán thêm 1 đơn vị sản phẩm

$$MB = \Delta TR / \Delta Q = TR_i - TR_{i-1}; \quad MB = dTR/dQ$$



8.1. Kết luận lựa chọn tối ưu

- Đối với hành vi người ở TD cần giải pttr hàm trừu tượng: $f(U) = TU - TC \Rightarrow \max$

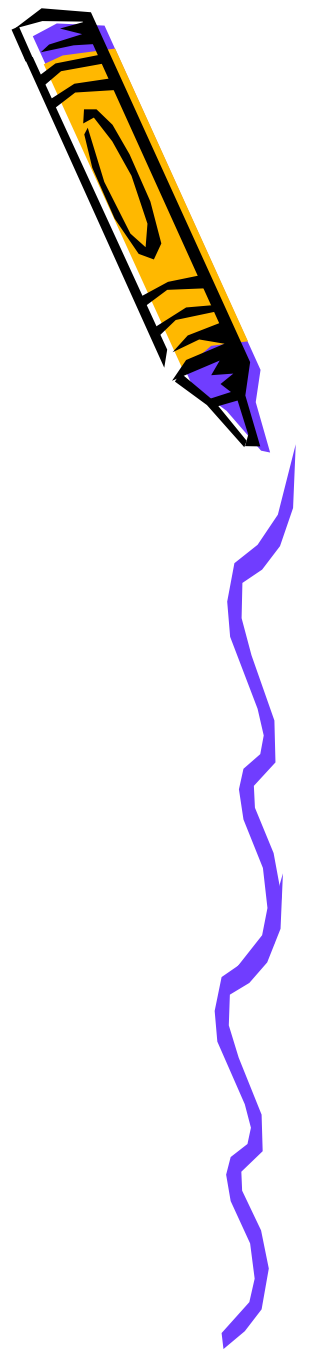
\Rightarrow Kết luận lựa chọn tối ưu:

+ $MU = MC$: tiêu dùng tối ưu

+ $MU > MC$: tăng TD \Rightarrow tăng lợi ích

+ $MU < MC$: giảm TD \Rightarrow tăng lợi ích





8.2. Kết luận lựa chọn tối ưu

- Đối với hành vi người SX cần giải pttr hàm : $f(\Pi) = TR - TC \Rightarrow \max$

\Rightarrow Kết luận lựa chọn tối ưu:

+ $MR = MC$: hoạt động tối ưu

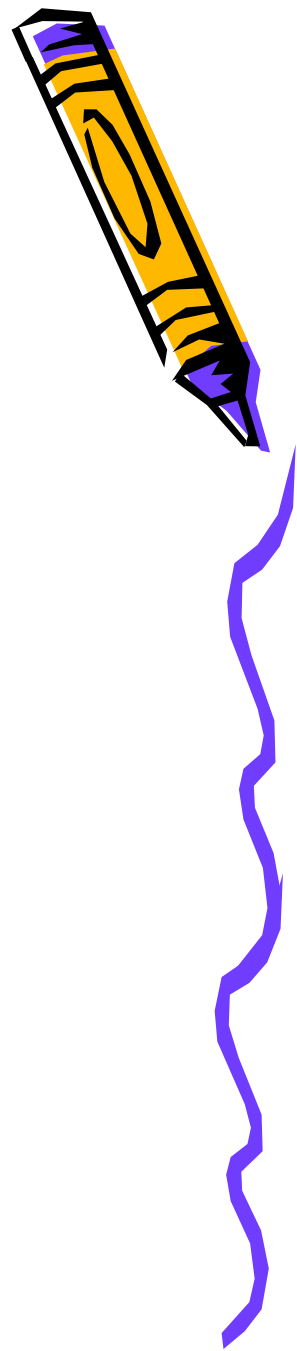
+ $MR > MC$: mở rộng hoạt động

+ $MR < MC$: thu hẹp hoạt động



9. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự lựa chọn

- Các quy luật KT
 - + QL khan hiếm
 - + ql chi phí cơ hội tăng dần
 - + ql hiệu suất giảm dần
 - + ql hiệu quả
- Các cơ chế KT ảnh hưởng tới sự lựa chọn
 - + KHH tập trung
 - + KT thị trường
 - + KT hỗn hợp



Quy luật Khan hiếm

- *Nđ: Khan hiếm là 1 p.trù p.á tốc độ tăng k.g.hạn của ncầu với knăng đáp ứ ng có g.hạn ncầu đó*
- *Biểu hiện*
 - *Ng TD: khan hiếm về tiền bạc*
 - *Ng SX: khan hiếm về nguồn lực*
 - *Mọi ngư ời khan hiếm về thời gian*



Đường ngân sách

- Đường ngân sách mô tả các kết hợp H^2 khác nhau mà người tiêu dùng có thể mua được với 1 lượng tiền cho trước.
- Phương trình đường ngân sách:

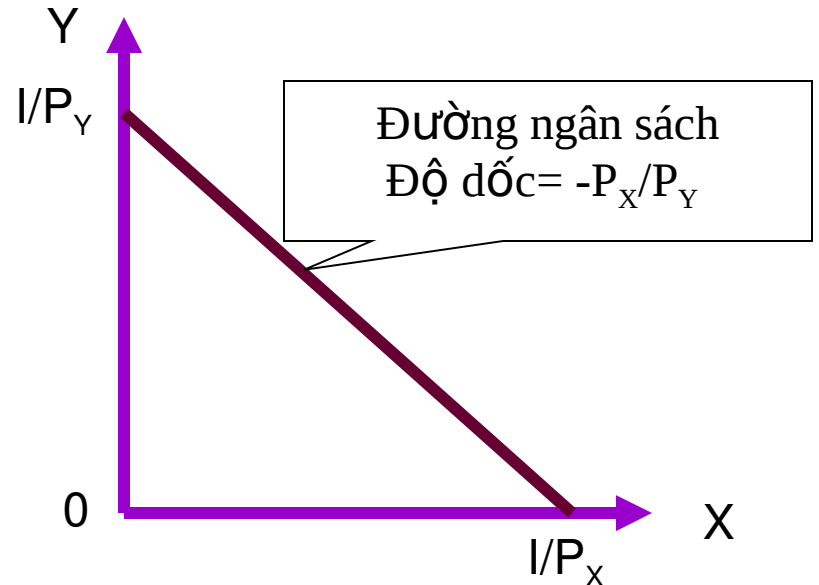
$$I = X \cdot P_X + Y \cdot P_Y \text{ hay } Y = I/P_Y - P_X/P_Y \cdot X$$

Trong đó:

I là thu nhập của người tiêu dùng

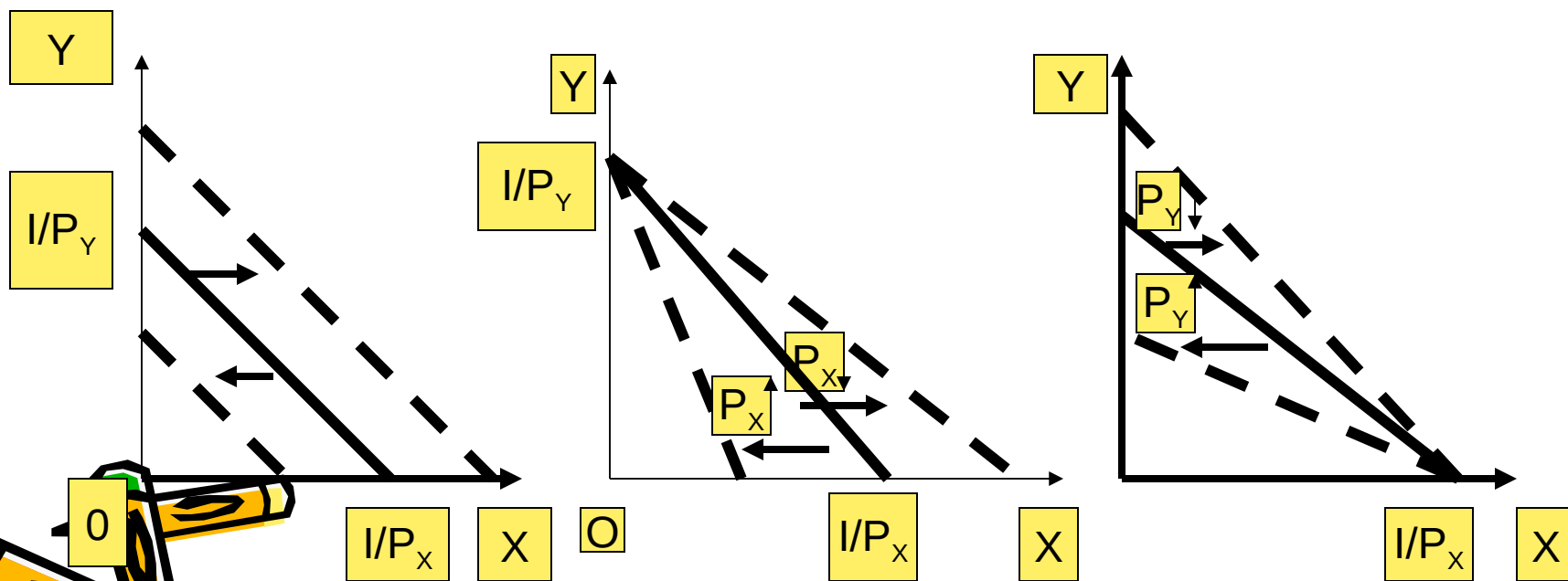
P_X là giá của hàng hóa X

P_Y là giá của hàng hóa Y



- Tính chất đường ngân sách

- Dịch chuyển khi: $(P_x, P_y) = \text{const}$, thu nhập thay đổi
- Xoay khi: $(P_x, I) = \text{const}$, P_y thay đổi
hoặc: $(P_y, I) = \text{const}$, P_x thay đổi



Ý nghĩa đờng ngân sách

- Cho biết hình ảnh của sự lựa chọn
 - + mọi điểm nằm ngoài $I \Rightarrow$ không T.H đờc vì NS không cho phép \Rightarrow loại
 - + mọi điểm nằm trong $I \Rightarrow$ T.H đờc nhưng vì không sử dụng hết NS $\Rightarrow TU < TU_{max} \Rightarrow$ loại
 - + mọi điểm thuộc đờng NS \Rightarrow sẽ lựa chọn
- Cho biết giới hạn khả năng lựa chọn
 - \Rightarrow Đờng giới hạn khả năng TD



§-êng giú h¹n kh¹ n¹ng s¹n xuÊt(PPF)



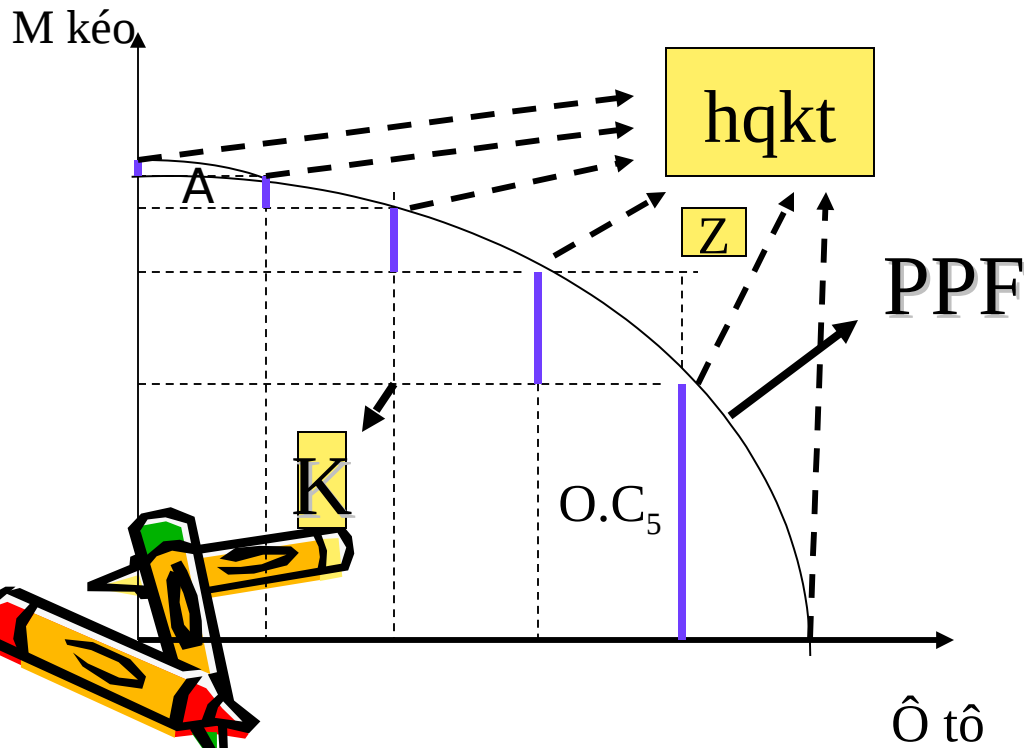
***Kh, i niÖm: PPF m« t¹ c, c kÖt
híp húng hãa tèi ®a mù nÒn
kinh tÖ cũ thÓ s¹n xuÊt ®-íc
bằng cách SD triệt để tài nguyên
hữu hạn khan hiếm theo cách tốt
nhất tương ứng với 1 trình độ kỹ
thuật c«ng nghÖ nhÊt ®Pnh.***



VĐ và Đồ thị

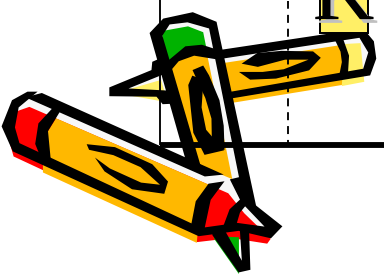


Khả năng	A	B	C	D	E	F
Ô tô	0	1	2	3	4	5
Máy kéo	15	14	12	9	5	0



$$O.C_1 < O.C_2 < \dots < O.C_n$$

hqKT
 Sx, bán những cái cần
 K bán những cái sx được



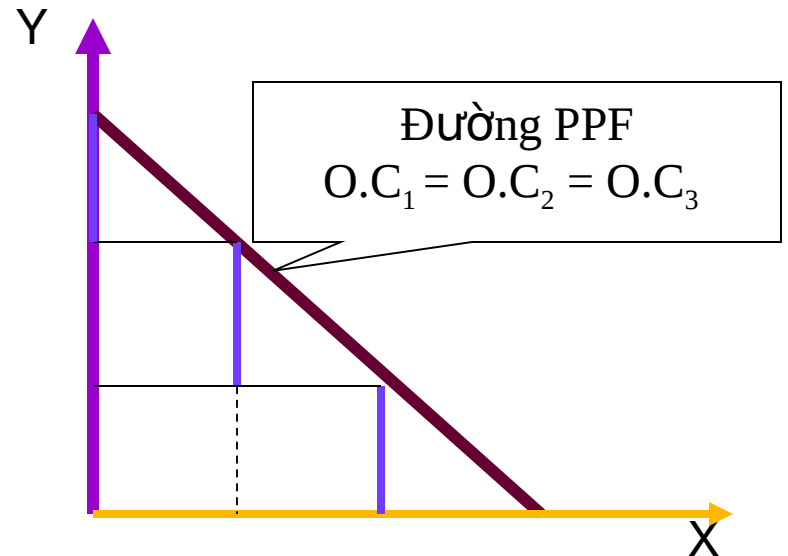
Ý nghĩa đường PPF

- Thể hiện quy luật khan hiếm
- Thể hiện quy luật chi phí cơ hội tăng dần
- Cho biết hình ảnh của sự lựa chọn
 - + mọi điểm nằm ngoài PPF \Rightarrow không T.H được vì năng lực không cho phép \Rightarrow loại
 - + mọi điểm nằm trong PPF \Rightarrow T.H được vì không sử dụng hết NS $\Rightarrow \Pi < \Pi_{max} \Rightarrow$ loại
 - + mọi điểm thuộc đường NS \Rightarrow sẽ lựa chọn
- Cho biết giới hạn khả năng lựa chọn
 - \Rightarrow Đường giới hạn khả năng SX

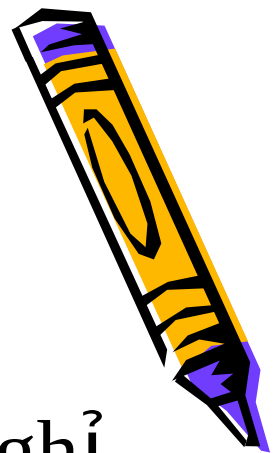


TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT CỦA ĐƯỜNG PPF

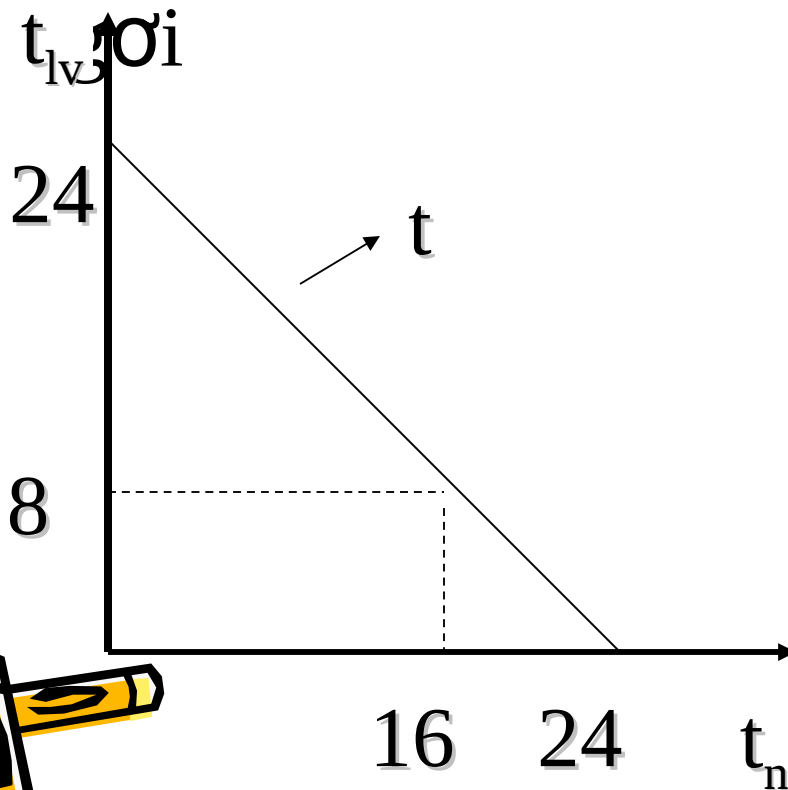
- Chi phí cơ hội không đổi
- Đường PPF là đường thẳng



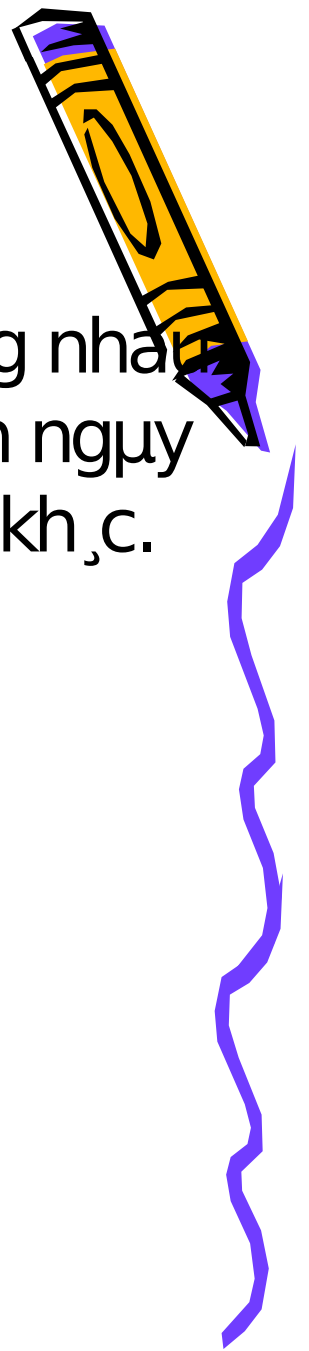
Thời gian



- Thời gian = 24h/ngày = t làm việc + t nghỉ



quy luật O.C tăng dần



- Nội dung: $\text{R}\ddot{\text{O}}$ thu thêm $\text{R}\ddot{\text{I}}\text{c}$ mét sè l-îng b»ng nhàu vÒ mét lo¹i húng hãa nựy, x· héi ph¹li hy sinh nguy cụng nhiÒu viÖc s¹l¹n xuÊt mét lo¹i húng hãa kh_c.

- Ct : $O.C = -\Delta y / \Delta x$

- *Tính O.C của việc sx ra 1 chiếc mk T_1, T_2, T_3, T_4, T_5*

$$O.C_1 = 1; O.C_2 = 2; O.C_3 = 3; O.C_4 = 4; O.C_5 = 5$$

- *Tính O.C của việc sx ra 5, 9, 12, 14, 15 chiếc mk*

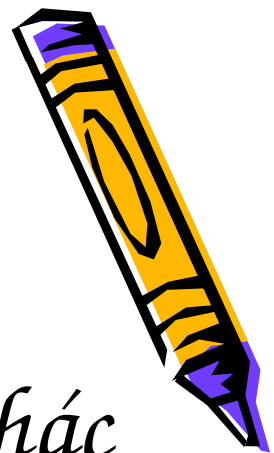
$$O.C_1 = 1, O.C_2 = 3, O.C_3 = 6, O.C_4 = 10, O.C_5 = 15$$

- *lại có sự khác nhau giữa các O.C này?*

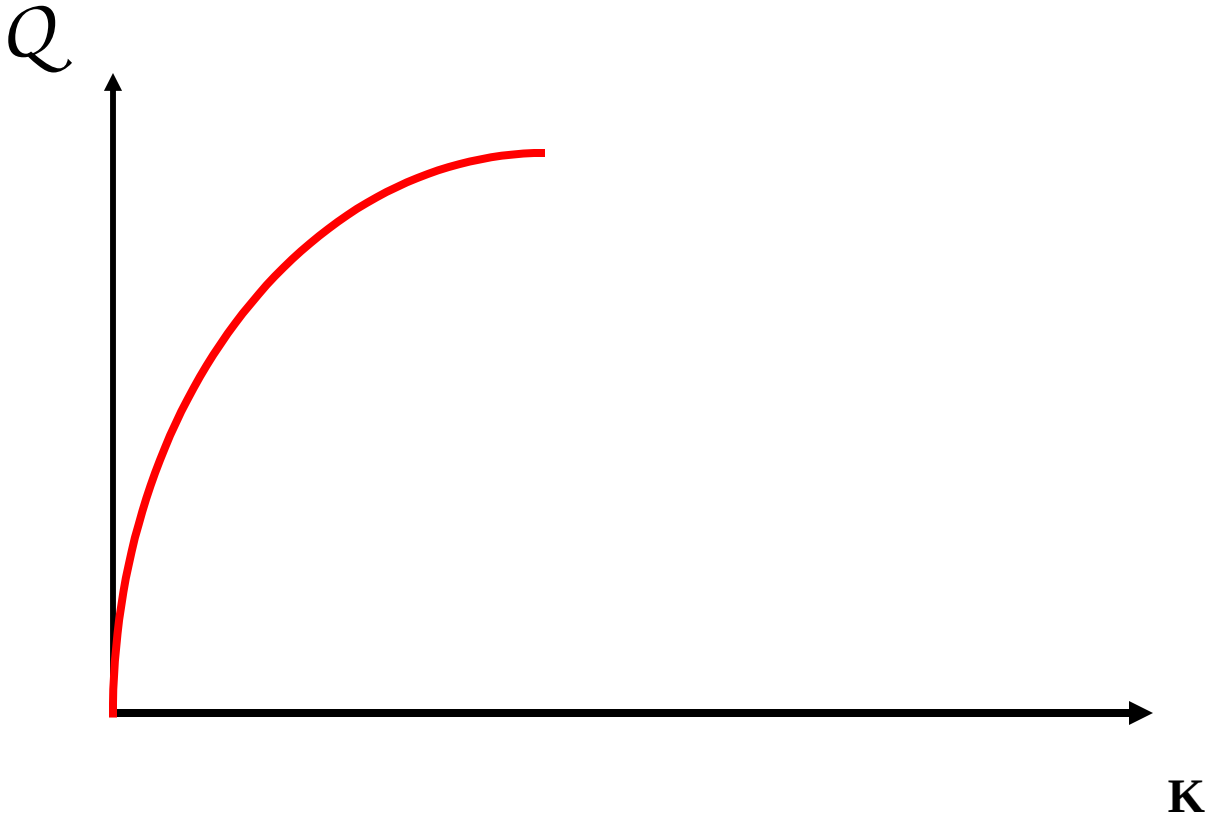


QL lợi suất giảm dần

- Nội dung: nếu cứ tiếp tục tăng dần lượng đầu vào 1 yếu tố (các ytó khác = const) thì sản lượng đầu ra sẽ tăng chậm dần
- Chú ý: QL chỉ phát huy tác dụng khi đổi 1 yếu tố đầu vào và cố định các nhân tố khác



ĐỒ THỊ



Quy luật hiệu quả

K_n: H_q là phạm trù phản ánh trình độ tận dụng các nguồn lực

H_q nghĩa là không lãng phí

- Công thức c: $H_q = K / C$
- - Ý nghĩa: là tiêu chuẩn cao nhất của sự lựa chọn kt => ?/1đ

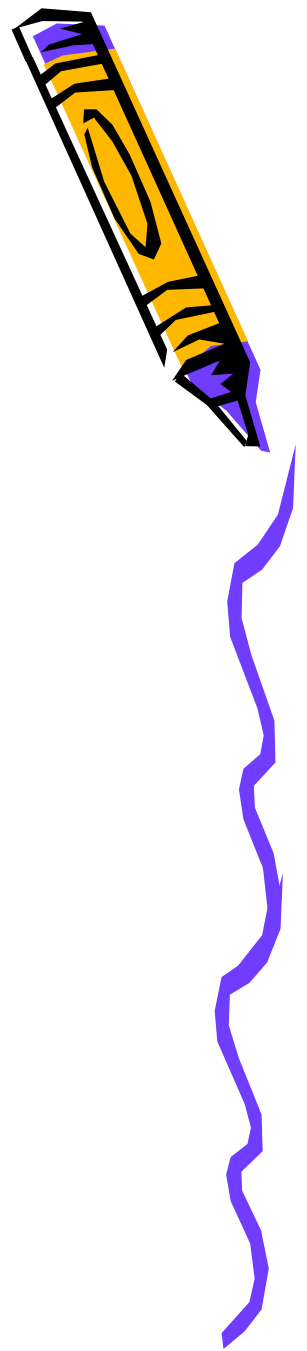


2. Các cơ chế KT ảnh hưởng tới sự Lch

2.1. Mô hình kinh tế KHH tập trung(điều khiển, chỉ huy)

2.2. Mô hình kinh tế thị trường

2.3. Mô hình kinh tế hỗn hợp



2.1. Mô hình kt KHH tập trung

- Đặc điểm: QĐ 3 vấn đề kt cơ bản do Nhà nước
- Ưu
 - quản lý tập trung thống nhất
 - cho phép tập trung mọi nguồn quyết các vấn đề trọng đại
- Nhược
 - tập trung, quan liêu, bao cấp
 - SX không dựa trên cơ sở thị trường
 - phân phối bình quân \Rightarrow không kích thích SX phát triển
 - cấp trên can thiệp quá sâu vào công việc cấp dưới, dưới ý lại cho trên



2.2. Mô hình kinh tế thị trường

Đặc điểm

việc QĐ c,c vấn đề kt là việc của từng thành viên kt

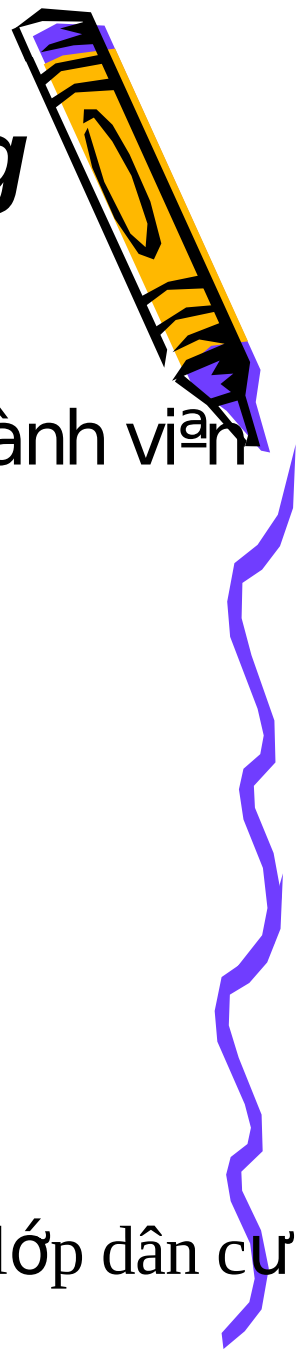
- Ưu

- tôn trọng các qui luật lưu thông hàng hóa
- thúc đẩy đổi mới và phát triển
- tự điều chỉnh và cân bằng thị trường

- Nhược

- chứa đựng xu thế tự tiêu diệt

cách biệt quá xa trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư
có thể gây khủng hoảng kt



2.3. Mô hình kinh tế hỗn hợp

- Đ2: duy trì cơ chế thị trường kết hợp với sự điều tiết của nhà nước
- Ưu, nhược : phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của cả hai cơ chế kt trên
- Sơ đồ dòng luân chuẩn



M« hình nÒn kinh tÕ

